

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI
PHƯƠNG ĐÔNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	8 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105609 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	
Ông Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Văn Tường	Ủy viên HĐQT	
Ông Đỗ Tuấn Nam	Ủy viên HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 27/04/2021
Bà Phạm Thị Anh Thư	Ủy viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 27/04/2021

Ban Kiểm soát :

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 27/04/2021
Bà Lê Thị Thúy	Thành viên BKS	
Ông Đồng Xuân Khanh	Thành viên BKS	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Phạm Văn Tường	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thế Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;



Số : 186 / BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông

Kính gửi : Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông được lập ngày 11 tháng 03 năm 2022 gồm : Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được trình bày từ trang 08 đến trang 50 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty đang theo dõi trên Báo cáo tài chính các khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh và công ty liên kết là Công ty cổ phần thương mại và vận tải Biển Bắc. Tuy nhiên, các công ty này đã không còn hoạt động (thực hiện đóng mã số thuế, ngừng hoạt động, tòa án đã tuyên bố phá sản) nhưng đơn vị chưa thực hiện thanh lý các khoản đầu tư này. Các khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng 100%, tổng giá trị các khoản đầu tư là: 13.650.000.000 đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 15). Mặt khác, đến thời điểm kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa được cung cấp Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nosco Shipyard (Công ty liên kết) để làm cơ sở xác định dự phòng khoản đầu tư do đơn vị lập đã phù hợp chưa. Khoản đầu tư này đã được đơn vị trích lập dự phòng 100%.
- Công ty đã ghi giảm giá trị khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, chi nhánh Hải phòng, số tiền là: 637.171.106.969 đồng tương ứng với giá trị còn lại của tàu Nosco Victory là tài sản đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng. Tài sản đảm bảo này đã được bán từ năm 2016. Tuy nhiên, đến thời điểm kiểm toán chúng tôi vẫn chưa được cung cấp các hồ sơ có liên quan đến việc xử lý khoản nợ vay này từ phía ngân hàng cho vay. Đồng thời, chúng tôi không nhận được phản hồi thủ tục xác nhận số dư từ phía Ngân hàng, do vậy chúng tôi chưa thể đưa ra ý kiến về số dư khoản vay này (Chi tiết xem thuyết minh số 21). Mặt khác, đơn vị không thực hiện trích trước chi phí lãi vay năm 2021 cho khoản vay này, số tiền ước tính là 25.908.936.369 đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải và Ngân hàng phát triển Việt Nam được đảm bảo bởi tài sản là tàu Hồng Lĩnh. Theo biên bản họp ba bên ngày 30/11/2016 về việc thống nhất phương án xử lý tài sản đảm bảo là tàu Hồng Lĩnh giữa Công ty và hai Ngân hàng trên, Ngân hàng TMCP Hàng Hải sẽ xóa hết cả gốc và lãi sau khi xử lý xong toàn bộ tài sản tại Ngân hàng Hàng hải. Đến thời điểm 31/12/2021, tàu Hồng Lĩnh đã được bán. Đơn vị không thực hiện trích lãi vay đối với khoản vay hai Ngân hàng trên. Số lãi phải trả Ngân hàng TMCP Hàng Hải là 6.726.287.031 đồng, lãi phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam là 7.289.580.685 đồng. Tuy nhiên, Công ty không tính toàn bộ số lãi phải trả trong năm 2021 vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tổng lãi vay ước tính là: 14.015.867.716 đồng.
- Đến thời điểm 31/12/2021 khoản chi phí chi phí thuê tàu phát sinh từ những năm trước nhưng chưa thanh toán và đơn vị vẫn theo dõi trên tài khoản 335 – “Chi phí phải trả”. Số tiền là: 5.527.343.794 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp

với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Đến thời điểm 31/12/2021, tổng nợ phải trả của công ty là 5.029.549.950.782 đồng, lỗ lũy kế của công ty là: âm 4.522.745.337.019 đồng, vốn chủ sở hữu của công ty là âm 4.263.742.253.469 đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc khả năng sinh lời trong tương lai và sự tiếp tục đầu tư vốn của các chủ sở hữu. Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tính không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TPP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

Kiểm toán viên

Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 0371 - 2018 - 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		101.807.055.543	91.167.077.646
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.721.725.538	1.575.638.371
1. Tiền	111		5.721.725.538	1.575.638.371
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.076.525.446	87.171.703.555
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	50.783.645.223	51.356.800.471
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	42.806.832.206	34.333.432.406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		22.346.591	(940.904.942)
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	3.213.565.959	4.015.565.959
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	82.182.434.799	84.399.234.423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(88.932.299.332)	(85.992.424.762)
IV. Hàng tồn kho	140	9	5.143.873.805	1.677.316.902
1. Hàng tồn kho	141		5.143.873.805	1.677.316.902
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		864.930.754	742.418.818
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	21.191.255	71.351.380
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		843.739.499	671.067.438
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		664.000.641.770	785.559.623.682
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		629.020.111.355	768.513.181.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	628.470.505.844	767.949.112.494
- Nguyên giá	222		1.990.200.319.205	1.990.752.395.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.361.729.813.361)	(1.222.803.282.986)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	549.605.511	564.068.811
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(173.559.638)	(159.096.338)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	4.432.731.235	4.432.731.235
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.432.731.235	4.432.731.235
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.650.000.000	7.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		118.275.077.850	118.275.077.850
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(125.925.077.850)	(125.925.077.850)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.547.799.180	12.613.711.142
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	30.547.799.180	12.613.711.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		765.807.697.313	876.726.701.328

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
Số đầu năm

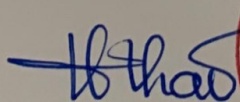
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.029.549.950.782	5.027.353.647.620
I. Nợ ngắn hạn	310		2.895.918.605.548	2.864.488.256.248
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	173.013.456.510	192.265.961.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	17.236.343.660	35.799.171.920
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	891.761.089	1.226.907.641
4. Phải trả người lao động	314		27.838.266.083	28.024.423.663
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.874.180.448.772	1.809.912.908.894
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		884.748.591	(78.502.942)
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22.049.877.045	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	19.560.940.803	20.283.754.172
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20a	756.396.359.407	772.792.227.713
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.866.403.588	4.261.403.588
II. Nợ dài hạn	330		2.133.631.345.234	2.162.865.391.372
1. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	389.366.759
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20b	2.133.631.345.234	2.162.476.024.613
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(4.263.742.253.469)	(4.150.626.946.292)
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(4.263.742.253.469)	(4.150.626.946.292)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.560.000.000	200.560.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.900.958.550	49.900.958.550
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.522.745.337.019)	(4.409.630.029.842)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.409.630.029.842)	(4.173.514.287.155)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(113.115.307.177)	(236.115.742.687)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		765.807.697.313	876.726.701.328

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiên

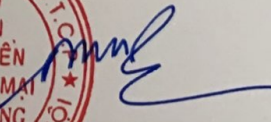
Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tường

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

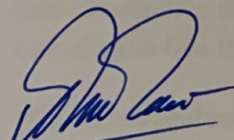
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	246.212.372.806	220.049.935.109
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		246.212.372.806	220.049.935.109
4. Giá vốn hàng bán	11	24	310.650.189.783	340.552.533.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(64.437.816.977)	(120.502.598.119)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	33.361.439.644	10.479.604.784
7. Chi phí tài chính	22	26	64.537.637.967	79.986.789.551
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.360.018.285	72.669.857.431
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	16.838.958.524	26.141.906.755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(112.452.973.824)	(216.151.689.641)
11. Thu nhập khác	31	27	1.015.810.398	55.324.765.921
12. Chi phí khác	32	28	1.678.143.751	75.288.818.967
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(662.333.353)	(19.964.053.046)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(113.115.307.177)	(236.115.742.687)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(113.115.307.177)	(236.115.742.687)

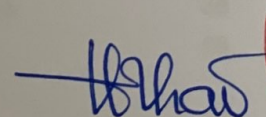
Người lập biểu


Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc


Phạm Mạnh Tiến


Hoàng Thị Thu Thảo

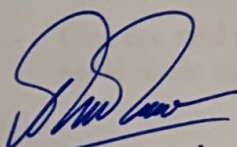

Phạm Văn Tường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
Năm 2021

Đơn vị tính: VND
Năm trước

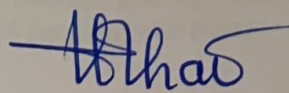
CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(113.115.307.177)	(236.115.742.687)
2. Điều chỉnh cho các khoản		172.410.749.760	241.147.237.045
- Khấu hao tài sản cố định	02	139.181.890.850	139.196.609.438
- Các khoản dự phòng	03	2.939.874.570	15.517.350.948
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.145.983.865)	(3.333.322.238)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(925.050.080)	17.096.741.466
- Chi phí lãi vay	06	64.360.018.285	72.669.857.431
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.295.442.583	5.031.494.358
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.054.116.989)	(1.635.664.900)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(3.466.556.903)	1.292.276.894
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(15.915.447.116)	10.757.770.597
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(17.883.927.913)	(8.699.771.058)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(148.094.255)	(984.969.205)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(395.000.000)	(187.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.432.299.407	5.573.736.686
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(582.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		337.272.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.211.917	1.060.240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.211.917	(243.667.033)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.800.000.000	18.177.945.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.087.465.634)	(23.265.135.445)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.287.465.634)	(5.087.190.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.146.045.690	242.879.208
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.575.638.371	1.382.275.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	41.477	(49.516.695)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.721.725.538	1.575.638.371

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc




Phạm Văn Tường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông tiền thân là Doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 1108/QĐ/TCCT-LĐ ngày 03 tháng 06 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải với tên gọi là Công ty Vận tải Thủy Bắc. Công ty được đổi tên thành Công ty Vận tải Biển Bắc từ ngày 01/04/2004. Ngày 12 tháng 06 năm 2017 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105609 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 09 ngày 10 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là : 200.560.000.000 đồng. (Bằng chữ : Hai trăm tỷ, năm trăm sáu mươi triệu đồng chẵn ./). Tương đương với 20.056.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần.

Số cán bộ công nhân viên: 153 nhân viên.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (Chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (Chi tiết: sửa chữa, bảo dưỡng các loại phương tiện, thiết bị công trình giao thông đường thủy, đường bộ, sửa chữa tàu biển và các trang thiết bị hàng hải);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: sản xuất, kinh doanh cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng);
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn (chi tiết: kinh doanh nhà khách, lưu trú văn phòng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các công trình giao thông, dân dụng);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua đi du lịch (chi tiết: kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa; kinh doanh dịch vụ du lịch);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo, giáo dục, định hướng cho người lao động đi lao động ở nước ngoài và đào tạo nghề cho người lao động Việt Nam);

- Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định; vận tải hàng hóa, xăng dầu, container bằng đường bộ);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: vận tải hàng hóa, xăng dầu, công ten nơ bằng đường biển);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Chi tiết: vận tải khách bằng đường sông);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Vận tải đa phương thức, thuê tàu, môi giới cho thuê tàu, đại lý vận tải, dịch vụ công ten nơ, dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: dịch vụ Logistics);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: Cung ứng lao động Việt Nam đi nước ngoài);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá (chi tiết: Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa không hoạt động đấu giá);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: mua, bán các vật phẩm nội thất gia đình và văn phòng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: Sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình, văn phòng);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (chi tiết: mua bán tàu biển)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC..

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Công ty Báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở số liệu của Văn phòng Công ty và Chi nhánh phía Nam.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm

thù tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 147/2016/BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	10 năm
- Máy móc thiết bị	11 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	50 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm

a. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

b. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

c. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

d. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

e. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

f. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

g. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

h. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

i. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

j. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

k. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

l. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

m. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng tài sản	43.806.832.206	34.331.432.406
Tổng nợ	2.432.291.244	2.432.291.244
Tổng vốn chủ sở hữu	7.800.000.000	7.800.000.000
Tổng tài sản trừ đi các khoản nợ	41.374.540.962	31.900.139.162
Tổng tài sản trừ đi các khoản nợ và vốn chủ sở hữu	27.596.700.636	20.051.433.404
Cộng	43.806.832.206	34.331.432.406

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VÀ TM PHƯƠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính riêng

Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Tiền mặt tại quỹ		32.024.220	79.689.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.689.701.318	1.495.948.489
Cộng		5.721.725.538	1.575.638.371
4. Phải thu khách hàng		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
a. Ngắn hạn		50.783.645.223	51.356.800.471
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc		16.181.419.174	16.188.046.102
- Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường		9.881.151.221	9.881.151.221
- Công ty TNHH MTV Viễn Dương VINASHIN		15.433.582.400	15.433.582.400
- Công ty CP Thương mại và VTB Newsun		4.692.753.185	4.190.753.185
- Các đối tượng khác		4.594.739.243	5.663.267.563
Cộng		50.783.645.223	51.356.800.471
c. Các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	Công ty liên kết	16.181.419.174	16.188.046.102
5. Trả trước cho người bán		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ngắn hạn		42.806.832.206	34.333.432.406
- PPG Performance Coatings (Malaysia) Sdn Bhd		2.432.291.244	2.432.291.244
- Công ty TNHH Sửa chữa và cung cấp Vật tư sen Vàng		7.800.000.000	-
- Công ty CP Thương mại và vận tải biển Newsun		4.977.837.326	5.403.177.315
- Amadas Shipping Co., Ltd		-	2.231.486.622
- Công ty cổ phần Nosco Shipyard		-	2.109.161.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Tân An		-	2.105.880.821
- Các đối tượng khác		27.596.703.636	20.051.435.404
Cộng		42.806.832.206	34.333.432.406

Các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	Công ty liên kết	162.536.278	162.536.278
- Công ty cổ phần Nosco Shipyard	Công ty liên kết	-	2.109.161.000

6. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Ngắn hạn	3.213.565.959	3.213.565.959	4.015.565.959	4.015.565.959
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc (*)	3.213.565.959	3.213.565.959	3.213.565.959	3.213.565.959
- Công ty CP Vận tải biển Nosco Newsun	-	-	802.000.000	802.000.000
Cộng	3.213.565.959	3.213.565.959	4.015.565.959	4.015.565.959

(*) Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc vay từ năm 2013. Đến năm 2014, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị và Biên bản thỏa thuận cần trừ nợ vay giữa 3 bên Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam, Công ty CP Vận tải Biển Bắc (Nay là Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông), Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc : Công ty CP Thương mại vận tải Biển Bắc đồng ý sử dụng một phần số tiền chuyển nhượng nhà và đất ở thuộc sở hữu của Công ty để thực hiện cần trừ nợ của Công ty CP Vận tải Biển Bắc HCM với công ty. Số dư đến thời điểm 31/12/2021 là: 3.213.565.959 đồng. Khoản phải thu về cho vay này đã được đơn vị thực hiện trích lập dự phòng 100%.

Chi tiết số dư các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc	Công ty liên kết	3.213.565.959	3.213.565.959

7. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	82.182.434.799	84.399.234.423
Phải thu cán bộ công nhân viên	276.720.796	195.985.700
Tạm ứng	25.653.101.370	24.779.521.210
Phải thu khác	56.252.612.633	59.423.727.513
+ TCT Tài chính dầu khí Việt Nam (1)	29.780.000.000	29.780.000.000
+ Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc (2)	8.484.896.468	8.484.896.468
+ Tàu biển NEW PHOENIX	8.857.557.934	8.860.167.826
+ Các khoản khác	9.130.158.231	12.298.663.219
Cộng	82.182.434.799	84.399.234.423

(1): Đây là khoản tiền còn phải thu của Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông với TCT CP Dầu khí Việt Nam về khoản chuyển nhượng Nhà và Đất tại 264E Lê Văn Sỹ, phường 14, Quận 3 của Công ty CP Thương Mại Biển Bắc cho PVFC.

Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty CP Vận tải Biển Phương Đông còn phải trả Tổng công ty CP Dầu khí Việt Nam (PVFC) theo Hợp đồng tài trợ số 2001089 ngày 26/12/2007 giữa Seabank Hải Phòng, Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Sài Gòn và PVFC chi nhánh Hải Phòng (Trong đó: PVFC là 21.052.500 USD).

Đến thời điểm 31/12/2021, công ty và PVFC chưa thực hiện cản trừ công nợ.

(2): Đây là khoản phải thu Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc liên quan đến tiền thuế GTGT và thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng dự án Trường trung cấp nghề Quảng Ninh mà Công ty chuyển nhượng từ năm 2010. Khoản tiền thuế này đã được nộp Ngân sách Nhà nước. Năm 2013, do Chi nhánh Công ty CP Thương mại và Vận tải Biển Bắc - CN Hồ Chí Minh dừng hoạt động nên công ty đã nhận lại dự án này. Do vậy, Công ty ghi nhận tăng khoản phải thu Công ty CP Thương mại và Vận tải biển Bắc khoản tiền thuế này. Khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100%.

Trong đó số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu khác			
+ Công ty CPTM và Vận tải Biển Bắc	Công ty liên kết	8.484.896.468	8.484.896.468
+ Công ty cổ phần Nosco Shipyard	Công ty liên kết	15.613.899	15.613.899
+ Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	Công ty con (đã dừng hoạt động và đóng mã số thuế)	1.607.866.512	1.607.866.512
Cộng		10.108.376.879	10.108.376.879

Đơn vị tính: VND

8. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	88.932.299.332	-	88.716.648.556	2.724.223.794
Công ty TNHH 1 thành viên VT Viễn Dương VINASHIN	17.255.320.198	-	17.255.320.198	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	28.595.125.731	-	28.606.085.222	-
Công ty CP vận tải biển và TM Quang Trường	11.880.913.456	-	11.880.913.456	-
Công ty CP Thương mại và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	1.607.866.512	-	1.607.866.512	-
SHANDONG SEA POWER INTERNATIONAL SHIPPING AGENCY CO., SINO COSMOS SHIPPING LIMITED	1.066.271.500	-	1.066.271.500	-
Tàu biển NEW PHOENIX	9.078.136.087	-	9.080.745.979	2.724.223.794
Khác	17.797.825.207	-	17.568.605.048	-
Cộng	88.932.299.332	-	88.716.648.556	2.724.223.794

Đơn vị tính: VND

9. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.143.873.805	-	1.664.222.859	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	13.094.043	-
Cộng	5.143.873.805	-	1.677.316.902	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u>4.432.731.235</u>	<u>4.432.731.235</u>
Dự án mua/ đóng mới tàu biển	202.516.364	202.516.364
- Tàu 34.000 tấn	158.864.091	158.864.091
- Tàu 53.000 tấn	10.750.000	10.750.000
- Tàu 56.200 tấn	32.902.273	32.902.273
Dự án trường Đào tạo nghề Nosco tại Bắc Ninh (*)	4.230.214.871	4.230.214.871
Cộng	<u><u>4.432.731.235</u></u>	<u><u>4.432.731.235</u></u>

(*): Dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp. Mục tiêu của Dự án là Xây dựng trường Trung cấp nghề Nosco đa nghề và đào tạo lao động có tay nghề cao phục vụ ngành hàng hải. Tổng vốn đầu tư đăng ký là 30 tỷ đồng. Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ Dự án này cho Công ty CP TM và VT Biển Bắc (là công ty liên kết của công ty). Năm 2013, theo Nghị quyết số 07 của Hội đồng quản trị, Công ty thực hiện nhận lại Dự án Trường đào tạo Nghề Nosco Bắc Ninh đồng thời ghi tăng nợ phải thu Công ty CP Thương mại và vận tải Biển Bắc giá trị tiền thuế GTGT và thuế TNDN mà công ty đã thực hiện tạm nộp cho Nhà nước.

Theo biên bản thỏa thuận số 120218 ngày 12/02/2018 giữa Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông với Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Nguyên về việc bàn giao đất và phối hợp với UBND Bắc Ninh để chuyển đổi chủ đầu tư dự án. Đến 31/12/2021, công ty CP Công nghiệp Minh Nguyên đã tạm ứng cho công ty CP Vận tải Biển và Thương mại Phương Đông 5 tỷ đồng nhưng chưa hoàn tất các hồ sơ chuyển giao quyền sở hữu.

11. Chi phí trả trước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	<u>21.191.255</u>	<u>71.351.380</u>
- Chi phí khác	21.191.255	71.351.380
b. Dài hạn	<u>30.547.799.180</u>	<u>12.613.711.142</u>
Chi phí sửa chữa lớn các tàu	23.504.515.179	12.541.571.142
Cước thuê tàu	7.000.000.000	-
Chi phí khác	43.284.001	72.140.000
Cộng	<u><u>30.568.990.435</u></u>	<u><u>12.685.062.522</u></u>

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VÀ TM PHƯƠNG ĐÔNG

Số 278 - Tôn Đức Thắng - Hàng Bột - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.687.515.014	1.984.413.454.107	1.651.426.359	1.990.752.395.480
- Mua trong năm				
- Đầu tư hoàn thành				-
- Giảm khác	(552.076.275)			(552.076.275)
Số cuối năm	4.135.438.739	1.984.413.454.107	1.651.426.359	1.990.200.319.205
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3.522.448.215	1.218.376.489.023	904.345.748	1.222.803.282.986
- Khấu hao trong năm	64.862.892	138.990.885.876	111.678.782	139.167.427.550
- Phân loại lại				-
- Giảm khác	(240.897.175)			(240.897.175)
Số cuối năm	3.346.413.932	1.357.367.374.899	1.016.024.530	1.361.729.813.361
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.165.066.799	766.036.965.084	747.080.611	767.949.112.494
Tại ngày cuối năm	789.024.807	627.046.079.208	635.401.829	628.470.505.844

-Nguyên giá TSCĐ tại thời điểm 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng :

-Giá trị còn lại của TSCĐ tại thời điểm 31/12/2021 đang dùng để cầm cố, thế chấp:

2.679.894.859 VND
626.485.964.750 VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	723.165.149		723.165.149
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	723.165.149	-	723.165.149
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	159.096.338		159.096.338
Số tăng trong năm	14.463.300	-	14.463.300
- <i>Khấu hao trong năm</i>	14.463.300		14.463.300
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	173.559.638	-	173.559.638
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	564.068.811	-	564.068.811
Tại ngày cuối năm	549.605.511	-	549.605.511

- Giá trị còn lại tại 30/06/2021 của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND
- TSCĐVH tại 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản mục	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	7.650.000.000	7.650.000.000	-	7.650.000.000	7.650.000.000	-
Công ty CP Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh	7.650.000.000	7.650.000.000	-	7.650.000.000	7.650.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	118.275.077.850	118.275.077.850	-	118.275.077.850	118.275.077.850	-
Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines)	112.275.077.850	112.275.077.850	-	112.275.077.850	112.275.077.850	-
Cộng	125.925.077.850	125.925.077.850	-	125.925.077.850	125.925.077.850	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con:

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh	100%	(*)	(*)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Ngành nghề kinh doanh chính	Địa chỉ
Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	30%	(*)	(*)

Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines) 21,26%

(*) Công ty CP Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh và Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc đã đóng mã số thuế và ngừng hoạt động nhưng Công ty chưa làm thủ tục thanh lý tài sản để giảm giá trị khoản đầu tư trên Báo cáo tài chính.

15. Phải trả người bán	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	173.013.456.510	0	192.265.961.599	0
- Công ty Bảo Minh Sài Gòn	32.293.134.904	(*)	32.633.594.809	(*)
Công ty cổ phần Nosco Shipyard	9.454.948.399	(*)	0	(*)
Công ty TNHH Đầu tư thương mại dịch vụ Quốc tế Đại Minh	3.556.403.749	(*)	948.303.544	(*)
Công ty TNHH TM dầu khí Phương Bắc	6.000.000.000	(*)	7.533.820.249	(*)
Nhà máy đóng tàu Bến Kiên	5.323.125.963	(*)	5.323.125.963	(*)
Công ty TNHH TM và DV Xích Đạo	4.030.536.417	(*)	4.030.536.417	(*)
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Hạ Long	26.862.969.142	(*)	26.862.969.142	(*)
- TCT Bảo hiểm Việt Nam	18.199.462.014	(*)	18.452.918.294	(*)
- Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.306.574.362	(*)	33.306.574.362	(*)
- Các đối tượng khác	33.986.301.560	(*)	63.174.118.819	(*)
Cộng	173.013.456.510	0	192.265.961.599	0

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức kinh doanh và quản lý tài chính.

b. Các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty cổ phần Nosco Shipyard	Công ty liên kết	5.690.839.000

16. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	17.236.343.660	35.799.171.920
- Công ty CP đầu tư công nghiệp Minh Nguyên (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Kingsocean Shipping	2.207.305.140	2.207.305.140
- JADE CORPORATION, SEOUL	-	4.393.289.561
- Khác	10.029.038.520	24.198.577.219
Cộng	17.236.343.660	35.799.171.920

(*) Khoản tiền nhận trước của Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Minh Nguyên v/v chuyển nhượng dự án đầu tư xây dựng trường trung cấp nghề Nosco tại Bắc Ninh (dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 21.1.2.1.000.231 ngày 15/09/2010 do UBND tỉnh Bắc Ninh cấp).

Theo biên bản thỏa thuận số 120218 ngày 12/02/2018 giữa Công ty cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông với Công ty Cổ phần Công nghiệp Minh Nguyên về việc bàn giao đất và phối hợp với UBND Bắc Ninh để chuyển đổi chủ đầu tư dự án. Đến 31/12/2021, việc chuyển giao vẫn chưa hoàn tất

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	138.276.729	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	723.604.876	48.731.360	18.851.876	-	138.276.729
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	753.484.360
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	365.026.036	348.824.946	713.850.982	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	576.258.112	576.258.112	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	706.465.375	706.465.375	-	-
Cộng	-	1.226.907.641	1.680.279.793	2.015.426.345	-	891.761.089

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Ngắn hạn	1.874.180.448.772	1.809.912.908.894	
- Trích trước Tiền thuê tàu	5.527.343.794	5.527.343.794	
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	12.597.405.803	12.597.405.803	
- Trích trước chi phí lãi vay	1.845.241.504.137	1.781.029.580.107	
- Trích trước chi phí bảo hiểm	2.247.948.002	2.252.399.715	
- Trích trước chi phí nhiên liệu	531.979.521	531.979.521	
- Trích trước tiền ăn các tàu	4.142.994.105	4.555.064.452	
- Trích trước tiền lương các tàu	2.280.482.107	2.286.423.616	
- Khác	1.610.791.303	1.132.711.886	
Cộng	1.874.180.448.772	1.809.912.908.894	
19. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
a. Ngắn hạn	19.560.940.803	20.283.754.172	
Tài sản thừa chờ giải quyết	72.339.148	61.339.148	
Kinh phí công đoàn	1.851.717.608	2.399.004.051	
Bảo hiểm xã hội	172.031.087	748.354.582	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.594.846	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	389.366.759	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	17.072.608.919	17.048.956.133	
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	2.877.282	2.505.412	
b. Dài hạn	-	389.366.759	
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	389.366.759	
Cộng	19.560.940.803	20.673.120.931	
(*) Chi tiết:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
a. Ngắn hạn	17.072.608.919	17.048.956.133	
- Công ty TNHH MTV Viễn Dương VINASHIN	5.521.358.191	5.535.884.205	
- Lương Nosco TP HCM	1.143.568.641	1.143.568.641	
- Thuế TNCN của thuyền viên	2.129.821.828	2.123.804.890	
- Các khoản phải trả khác	8.277.860.259	8.245.698.397	
Cộng	17.072.608.919	17.048.956.133	
b. Phải trả khác là các bên liên quan:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	
Công ty cổ phần Nosco Shipyard	Công ty liên kết	4.533.906	4.533.906
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải biển Bắc	Công ty liên kết	127.189.598	127.189.598

20. Vay và nợ thuê tài chính

NGÂN HÀNG	Số cuối năm		Tăng/giảm trong năm		Đơn vị tính: VNĐ Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và Nợ ngắn hạn	756.396.359.407		2.883.069.036	19.278.937.342	772.792.227.713	
Vay ngắn hạn	93.319.197.662		1.151.445.146	6.241.007.751	98.408.760.267	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Sở GD	28.179.329.112	(*)	22.346.622	122.906.421	28.279.888.911	(*)
Các cá nhân trong nước	18.360.794.351	(*)	1.100.000.000	2.671.862.046	19.932.656.397	(*)
Công ty TNHH Bê tông và XD Minh Đức	10.500.000.000	(*)			10.500.000.000	(*)
Công ty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong	135.603.842	(*)			135.603.842	(*)
Công ty TNHH Vận tải biển và cung ứng nhân lực quốc tế	4.406.626.930	(*)			4.406.626.930	(*)
Công ty CP TM và VTT Nosco Quảng Ninh	798.711.807	(*)			798.711.807	(*)
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hải Phòng	6.660.085.578	(*)	15.981.880	95.891.284	6.739.994.982	(*)
NH Ngoại thương Việt Nam	3.203.256.059	(*)	1.196.493	504.820.737	3.706.880.303	(*)
Ngân hàng TMCP An Bình (ABBank)	-				-	
NH TMCP Hàng Hải VN - Sở GD	12.222.339.375	(*)	1.087.085	1.487.590	12.222.739.880	(*)
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Hải Phòng	8.061.710.608	(*)	5.727.066	28.635.333	8.084.618.875	(*)
Cá nhân nước ngoài	790.740.000	(*)	5.106.000	11.212.500	796.846.500	(*)
TCT Hàng hải VN	-	(*)		2.804.191.840	2.804.191.840	(*)
	Số cuối năm		Tăng/giảm trong năm		Số đầu năm	

NGÂN HÀNG

NGÂN HÀNG

Nợ dài hạn đến hạn trả

	Số cuối năm		Tăng/giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	663.077.161.745		1.731.623.890	13.037.929.591	674.383.467.446	
NH Ngoại thương VN	143.862.472.326	(*)	444.836.918	4.109.350.941	147.526.986.349	(*)
NH Nông nghiệp và PT Nông thôn VN	180.213.410.758	(*)	476.860.099	4.709.323.219	184.445.873.878	(*)
NH TMCP Đông Nam Á	252.366.878.661	(*)	109.926.873	1.119.255.431	253.376.207.219	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	29.729.400.000	(*)	-	300.000.000	30.029.400.000	(*)
NH Phát triển VN - Sở Giao dịch	4.682.274.604	(*)	-	-	4.682.274.604	(*)
NH TMCP Hàng hải VN	52.222.725.396	(*)	-	-	52.222.725.396	(*)
TCT Hàng hải VN	-	(*)	700.000.000	2.800.000.000	2.100.000.000	(*)
b. Vay dài hạn	2.133.631.345.234		6.007.674.150	34.852.353.529	2.162.476.024.613	
NH Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	918.631.371.837	(*)	2.403.407.932	16.222.088.701	932.450.052.606	(*)
NH TMCP Đông Nam Á	191.624.456.806	(*)	952.629.019	2.722.716.723	193.394.544.510	(*)
NH Phát triển VN - CN Hải Phòng	93.843.227.556	(*)	-	2.343.630.320	96.186.857.876	(*)
NH Phát triển VN- Sở GD	76.313.066.342	(*)			76.313.066.342	(*)
NH TMCP Ngoại thương VN	839.748.444.527	(*)	2.564.676.750	13.372.957.340	850.556.725.117	(*)
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	13.470.778.166	(*)	86.960.449	190.960.445	13.574.778.162	(*)
TỔNG CỘNG	2.890.027.704.641		8.890.743.186	54.131.290.871	2.935.268.252.326	

Ghi chú: Vay dài hạn trong năm biến động chủ yếu là do đánh giá chênh lệch tỷ giá khi lập báo cáo tài chính.

(*): Đơn vị không thể đưa ra ước tính về số dư phải trả có khả năng trả nợ do công ty đang trong quá trình tái cơ cấu về tổ chức, kinh doanh và quản lý tài chính.

(Chi tiết các Hợp đồng vay xem Phụ lục 02)

NGÂN HÀNG	Số cuối năm		Tăng/giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

(*) Tiền vay của các bên liên quan

Đối tượng	Mối liên quan	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
TCT Hàng hải VN	Cổ đông lớn	-	-	2.804.191.840	2.804.191.840
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	44.328.000		66.504.000	110.832.000
Trần Thanh Hà	TV HĐQT kiêm Phó TGD	100.825.000		110.004.000	210.829.000
Phạm Văn Tường	TV HĐQT kiêm Phó TGD	37.313.151		17.850.246	55.163.397
Hoàng Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng Công ty	38.328.000		57.504.000	95.832.000
Nợ dài hạn đến hạn trả					
TCT Hàng hải VN	Cổ đông lớn	-	700.000.000	2.800.000.000	2.100.000.000
Cộng		220.794.151	700.000.000	5.856.054.086	5.376.848.237

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	49.900.958.550	(5.300.680.000)	(4.173.514.287.155)	(3.914.511.203.605)
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					-	-
- Lỗ trong năm trước					(236.115.742.687)	(236.115.742.687)
- Cổ tức						-
Số dư đầu năm nay	200.560.000.000	13.842.805.000	49.900.958.550	(5.300.680.000)	(4.409.630.029.842)	(4.150.626.946.292)
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					-	-
- Lỗ trong năm nay					(113.115.307.177)	(113.115.307.177)
Số dư cuối năm	200.560.000.000	13.842.805.000	49.900.958.550	(5.300.680.000)	(4.522.745.337.019)	(4.263.742.253.469)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	98.274.400.000	98.274.400.000
- Công ty CP TM và Vận Tải Biển Bắc	15.140.000.000	15.140.000.000
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bảo Minh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các tổ chức, cá nhân khác	67.145.600.000	67.145.600.000
Cộng	200.560.000.000	200.560.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.560.000.000	200.560.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.560.000.000	200.560.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.056.000	20.056.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.056.000	20.056.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.056.000	20.056.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	530.068	530.068
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	530.068	530.068
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	19.525.932	19.525.932

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	49.900.958.550	49.900.958.550

22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	186.343,92	6.727,90
- EUR	357,88	357,88
e. Nợ khó đòi đã xử lý	36.107.955.695	36.107.955.695

	Năm nay VND	Năm trước VND
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu vận tải biển	236.827.430.818	207.644.506.085
- Doanh thu cho thuê thuyền viên	3.868.089.247	4.836.632.000
- Doanh thu khác	5.516.852.741	7.568.797.024
Cộng	246.212.372.806	220.049.935.109
24. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn vận tải biển	306.395.751.210	335.042.906.425
- Giá vốn cho thuê thuyền viên	3.073.717.619	4.459.987.320
- Giá vốn khác	1.180.720.954	1.049.639.483
Cộng	310.650.189.783	340.552.533.228
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.211.917	1.060.240
- Chênh lệch tỷ giá	33.360.227.727	10.478.544.544
- Khác		
Cộng	33.361.439.644	10.479.604.784
26. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	64.360.018.285	72.669.857.431
- Chênh lệch tỷ giá	177.619.682	7.316.932.120
Cộng	64.537.637.967	79.986.789.551
27. Thu nhập khác		
- Thu bồi thường do Bảo hiểm chi trả	923.838.163	54.550.536.173
- Thu thanh lý tài sản	-	337.272.727
- Thu nhập khác	91.972.235	436.957.021
Cộng	1.015.810.398	55.324.765.921
28. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.277.723.487	2.706.150.168
- Chi phí bồi thường hợp đồng	-	349.500.000
- Giá trị còn lại Tàu Ngọc Sơn	-	71.985.610.606
- Thuế không được khấu trừ	-	126.635.263
- Khác	400.420.264	120.922.930
Cộng	1.678.143.751	75.288.818.967

29. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	424.335.596	164.319.916
- Chi phí nhân công	8.484.190.483	5.685.951.953
- Chi phí khấu hao	296.910.862	311.519.450
- Thuế, phí, lệ phí	509.833.540	578.977.393
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.352.693.078	1.311.133.848
- Chi phí khác bằng tiền	2.831.120.395	2.572.653.247
- Chi phí dự phòng	2.939.874.570	15.517.350.948
Cộng	16.838.958.524	26.141.906.755
30. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	54.520.697.855	21.883.480.703
- Chi phí nhân công	32.087.826.066	30.374.758.606
- Chi phí khấu hao	139.182.000.850	139.196.609.438
- Chi phí sử dụng máy thi công	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	509.833.540	578.977.393
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.907.188.668	13.266.421.554
- Chi phí khác bằng tiền	3.205.033.934	3.962.213.141
- Chi phí dự phòng	2.939.874.570	15.517.350.948
Cộng	312.352.455.483	224.779.811.783
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	(113.115.307.177)	(236.115.742.687)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(30.419.882.234)	(173.050.607)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.776.453.733	2.929.854.529
Chi phí không hợp lệ	1.776.453.733	2.929.854.529
Các khoản điều chỉnh giảm	32.196.335.967	3.102.905.136
Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ	32.196.335.967	3.102.905.136
Lợi nhuận chịu thuế	(143.535.189.411)	(236.288.793.294)
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNDN phải nộp	-	-
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(113.115.307.177)	(236.115.742.687)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(113.115.307.177)	(236.115.742.687)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	19.525.932	19.525.932
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.793)	(12.092)

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

35. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.721.725.538		1.575.638.371	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.966.080.022	(85.718.733.373)	135.756.034.894	(81.976.858.803)
Các khoản cho vay	3.213.565.959	(3.213.565.959)	4.015.565.959	(4.015.565.959)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	141.901.371.519	(88.932.299.332)	141.347.239.224	(85.992.424.762)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	2.890.027.704.641	2.935.268.252.326
Phải trả người bán, phải trả khác	192.574.397.313	212.939.082.530
Chi phí phải trả	1.874.180.448.772	1.809.912.908.894
Cộng	4.956.782.550.726	4.958.120.243.750

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.721.725.538			5.721.725.538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.966.080.022	-		132.966.080.022
Các khoản cho vay	3.213.565.959	-		3.213.565.959
Cộng	141.901.371.519	-	-	141.901.371.519
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.575.638.371			1.575.638.371
Phải thu khách hàng, phải thu khác	135.756.034.894	-		135.756.034.894
Các khoản cho vay	4.015.565.959	-		4.015.565.959
Cộng	141.347.239.224	-	-	141.347.239.224

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	756.396.359.407	2.133.631.345.234		2.890.027.704.641
Phải trả người bán, phải trả khác	192.574.397.313	-		192.574.397.313
Chi phí phải trả	1.874.180.448.772	-		1.874.180.448.772
Cộng	2.823.151.205.492	2.133.631.345.234	-	4.956.782.550.726
Số đầu năm				
Vay và nợ	772.792.227.713	2.162.476.024.613		2.935.268.252.326
Phải trả người bán, phải trả khác	212.549.715.771	389.366.759		212.939.082.530
Chi phí phải trả	1.809.912.908.894	-		1.809.912.908.894
Cộng	2.795.254.852.378	2.162.865.391.372	-	4.958.120.243.750

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. Báo cáo bộ phận**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu vận tải biển	Doanh thu cho thuê thuyền viên	Doanh thu khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	236.827.430.818	3.868.089.247	5.516.852.741	246.212.372.806
Chi phí bộ phận	306.395.751.210	3.073.717.619	1.180.720.954	310.650.189.783
Kết quả kinh doanh bộ phận	(69.568.320.392)	794.371.628	4.336.131.787	(64.437.816.977)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				16.838.958.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(81.276.775.501)
Doanh thu hoạt động tài chính				33.361.439.644
Chi phí tài chính				64.537.637.967
Thu nhập khác				1.015.810.398
Chi phí khác				1.678.143.751
Lợi nhuận sau thuế				(113.115.307.177)

37. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP TM và Vận tải Biển Bắc	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Nosco Shipyard (tên cũ: Cty CP sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines)	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh	Công ty con
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Văn Tường	Thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty
Ông Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng

Ngoài các giao dịch và số dư đã thuyết minh tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Chi phí lãi vay	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Thương mại và Vận tải thủy Quảng Ninh	Công ty con	103.832.535	86.260.875
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Cổ đông lớn	189.348.487	62.482.192
Ông Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT	10.799.840	7.788.304
Ông Phạm Văn Tường	Thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty	8.755.555	142.629.148
Ông Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	21.134.719	38.886.257
Bà Hoàng Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	9.152.997	128.660.846

Giao dịch với bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
Trịnh Hữu Lương	Chủ tịch HĐQT	68.000.000
Phạm Văn Tường	Thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty	414.800.000
Đỗ Tuấn Nam	Thành viên HĐQT	12.000.000
Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên HĐQT	4.000.000
Phạm Thị Anh Thư	Thành viên HĐQT	8.000.000
Trần Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	263.800.000
Lê Thế Việt	Phó Tổng Giám đốc	336.879.870
Nguyễn Văn Hoài	Phó Tổng Giám đốc	329.000.000
Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban kiểm soát	7.000.000
Lê Thị Thúy	Thành viên ban kiểm soát	8.000.000
Đông Xuân Khanh	Thành viên ban kiểm soát	6.000.000

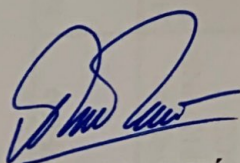
Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

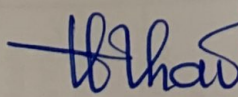
Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tường

Phụ lục 1a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất theo HĐ	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2021 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Đơn vị tính: VND	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn 02/2013/VNI-NOSCO	31/07/2013	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	8%/năm	12 tháng	- VND	-	Giải phóng tàu EASTERN SUN đang bị bắt giữ tại Ấn Độ do liên quan ddeesn khoản tiền tranh chấp của tàu NEW PHOENIX khi Nosco đang quản lý khai thác		Toàn bộ cổ phần công ty góp vào Công ty TNHH 1 Thành Viên Đào tạo và cung ứng nhân lực quốc tế Nosco. Tổng công ty được hưởng
Thỏa thuận hỗ trợ tài chính 01/2014/VNL-NOSCO	24/01/2014	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,7%/Nă m	27 tháng	- VND	-	Giải quyết công nợ tránh bắt giữ tàu Nosco Victory		
HĐTD theo hạn mức	24/04/2009	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Theo thông báo	6 tháng	2.811.490.000 VND	2.811.490.000	Bổ sung vốn lưu động		Thế chấp tài sản tàu EASSTERN STAR
			Theo thông báo	6 tháng	17.092,76 USD	391.766.059			
HĐTD số 02/11/SGD - LD	15/04/2011	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	8,2%/năm	12 tháng đến 15/4/11	11.957.433.925 VND	11.957.433.925	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bù đắp các chi phí tạm ứng thuyền viên, các chi phí hoạt động khác		Nhà đất tại địa chỉ 102 Lý Thường Kiệt, Hồng Bàng, TP Hải Phòng trị giá 9.125.000.000 VND.
					11.443 USD	264.905.450			
00451/HDDT D2-VIB625/10	25/05/2010	Ngân hàng TMCP Quốc tế VN		12 tháng từ 25/5/10 - 25/5/11	81.815,24 USD	1.877.659.758	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh		
8 Hợp đồng hạn mức tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng TMCP Quốc tế VN			6.184.050.850 VND	6.184.050.850	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh		

Phụ lục 1a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất theo HĐ	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2021 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Đơn vị tính: VND Tài sản thế chấp
2001562/HĐH MTDNH	14/01/2010	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank)			290.579,65 USD	6.660.085.578	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp tàu Nosco Victory giá trị 61.300.000 USD theo hợp đồng thế chấp 2001089 26/12/2007
31 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT	18% - 18,5%		19.646.643.945 VNĐ	19.646.643.945	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
2 hợp đồng tín dụng đã quá hạn		Ngân hàng NN & PTNT			372.443,7 USD	8.532.685.167	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 01/2010 và 02/2010	6/7/2010 và 7/7/2010	Công ty TNHH 1 thành viên XNL Nosco Đông Phong	Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ	Lãi suất không kỳ hạn NH Công thương từng thời kỳ	135.603.842 VNĐ	135.603.842	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
HĐ vay vốn số 02/2012/HĐ	29/10/2012	Cty TNHH bê tông và xây dựng Minh Đức	0%/năm	0%/năm	10.500.000.000 VNĐ	10.500.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 1a: Chi tiết tiền vay ngắn hạn

Số HĐ	Ngày vay	Bên cho vay	Lãi suất theo HĐ	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2021 nguyên tệ	Quy đổi VND	Mục đích vay	Đơn vị tính: VND	Tài sản thế chấp
HĐ vay vốn số 03/2008, 04/2008, 10/2011, 74/2011, 75/2011		Cty TNHH MTV đào tạo & cung ứng nhân lực quốc tế	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	Án định 0,25%/tháng, 1%/tháng, 1,5%/tháng	4.406.626.930 VND	4.406.626.930	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		Tín chấp
HĐ vay vốn số 64/2010 và 1B/2011	14/10/2010 và 6/1/2011	Cty TNHH TM & Vận tải tàu thủy Nosco Quảng Ninh	Án định 1,5%/tháng	Án định 1,5%/tháng	798.711.807 VND	798.711.807	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		Tín chấp
Gồm các hợp đồng vay cá nhân lãi suất 1%/tháng và từ 1/7/14 lãi suất là 0,9%/ tháng		Vay cá nhân	0,9% - 1%	Án định 1,5%/tháng	18.360.794.151 VND	18.360.794.351	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh		Tín chấp
Hợp đồng NN 001	23/06/2008	Cá nhân	9%/năm	1 tháng - 3 tháng	34.500 USD	790.740.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh		Tín chấp
Tổng tiền						93.319.197.662			

Phụ lục 1b: Chi tiết vay dài hạn

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay theo HĐ	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 31/12/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021		Đơn vị tính: VND	Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi		
28/2002/HĐTD ngày 31/12/2002	Chi nhánh quỹ HTPT Hà Nội	3%. Năm; Lãi suất quá hạn 130% LS trong hạn	120 tháng						Tin chấp
HĐTD 2001089 ngày 26/12/2007	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng (1)	Bình quân LSTGTK USD + Biên độ 2,6%/năm	108 tháng	6.436.682,56	147.528.764.275	1.998.670,41	45.349.831.602		Tàu Fortune Pearl
	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) - CN Hải Phòng (1)	8%/năm	108 tháng	44.095.692.531	44.095.692.531		207.017.047.059		Tàu Fortune Pearl
032008/HĐTD ngày 11/03/08	Ngân hàng Ngoại Thương VN	2,2%/năm	108 tháng	24.569.880,00	563.141.649.600	3.466.172,93	77.481.597.906		Tàu Nosco Glory
	SGD Ngân hàng NN&PTNT VN	2,2%/năm	108 tháng	11.730.806,00	268.752.765.460	2.015.000,00	46.435.675.021		Tàu Sun
1200-LAV-200701365n ngày 28/4/2007	Ngân hàng NN&PTNT VN (3)	Lãi suất sibor USD + 2,25%/năm nhưng không thấp hơn 4%/năm	117 tháng	249.406,92	5.713.912.537	31.169,71	718.305.967		Tàu Ngọc Sơn
HĐTD 1200 LAV-2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	4%/năm	96 tháng	28.049.424,00	642.612.303.840	5.901.500,00	133.059.429.769		Tàu Nosco Glory
HĐTD 1200 LAV-2007001154	Ngân hàng NN&PTNT VN	10,5%/năm	96 tháng	1.552.390.000	1.552.390.000				Tàu Sun
01/2007/NOSCO-HĐTĐH ngày 12/4/2007	Ngân hàng Ngoại Thương VN	4,5%/năm	9 năm	12.068.359,29	276.606.794.927	2.879.864,40	66.380.874.420		Tàu Star

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Vay dài hạn tại 31/12/2021		Nợ dài hạn đến hạn trả tại 31/12/2021		Tài sản thế chấp
				Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	Gốc nguyên tệ (USD)	VND quy đổi	
HĐTD đầu tư 06/2011/HDDTD DDT-NHPT ngày 20/6/11	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng	11,4%, Quá hạn 17,1%	144 tháng (12 năm)		81.351.600.000		29.729.400.000	Tàu TRADER tại VDB
HĐ vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của NN ngày 1/9/07	Ngân hàng PTVN - CN Hải Phòng (3)	3%, Quá hạn 130% trong hạn	103 tháng từ 9/2007		12.491.627.556			Tàu Ngọc Sơn Tại VDB - Theo hợp đồng thế chấp 10/04/2007/HĐTCTS-TL ngày 1/9/2005
HĐTD cấp tài trợ dự án "Đóng mới tàu chở hàng khô 12.500 DWT, chiếc số 01-KH 2005 ngày 21/12/06	NH TMCP Hàng Hải (2)	1,1%/tháng	96 tháng (8 năm)				52.222.725.396	Tàu Hồng Lĩnh Tại MSB
07/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển (2)	7,8% - 9%	120 tháng		76.313.066.342		4.682.274.604	Tàu Hồng Lĩnh Tại VDB
02/2012HĐVV/VINALINES NOSCO ngày 15/3/2012	Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	7,5%/năm	24 tháng					Toàn bộ số cổ phần góp vào Cty TNHH MTV XNK Nosco Đông Phong
	Công ty bảo minh Sài Gòn			587.570,60	13.470.778.166			Biên bản chuyển tiền cung cấp bảo hiểm sang cho vay
	Tổ hưu trí							Tin chấp
	Cá nhân							
Tổng				45.731.774.660,37	2.133.631.345.234	16.292.377,45	663.077.161.745	

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 2001089/HĐTĐH ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông và Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank) chi nhánh Hải Phòng. Số tiền vay theo Hợp đồng là: 52.105.000 USD. Mục đích vay: Để đầu tư tàu Fortune Pear trọng tải 45.585 DWT; Thời hạn vay là 108 tháng kể từ thời điểm giả ngân đầu tiên; Tài sản đảm bảo là toàn bộ sở hữu tàu biển được hình thành mang tên "Fortune Pearl" có trọng tải 45.585 DWT được định giá là: 61.300 USD.

Số dư khoản vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 6.436.682,56 USD

Khoản vay này được thực hiện theo Hợp đồng Đồng tài trợ số 2001089/DTTĐH ngày 26/12/2007 giữa các bên: Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - chi nhánh Hải Phòng với tư cách là Ngân hàng đầu mối; Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn và Công ty Tài chính dầu khí - Chi nhánh Hải Phòng với tư cách là thành viên đồng tài trợ và Bên cho vay.

Theo Hợp đồng: Các bên Đồng tài trợ nhất trí hợp vốn cho Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông vay theo phương thức tài trợ vốn dài hạn cho dự án đầu tư "Mua tàu Fortune Pear, trọng tải 45.585 DWT, đóng tại Nhật bản mang cờ Việt Nam"

Theo Hợp đồng đồng tài trợ: Các bên thống nhất ủy quyền cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng thực hiện các thủ tục liên quan đến khoản vay với Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông; ký HĐTD, đăng ký thế chấp TS với cục Đăng kiểm, thực hiện Biên bản kiểm tra sau vay,...

Tổng số tiền đồng tài trợ được phân phối như sau:

+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng:	21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4%
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế VN Chi nhánh Sài Gòn:	10.000.000 USD tương đương 19,2%
+ Công ty Tài chính Dầu khí CN Hải Phòng	21.052.500 USD tương đương tỷ lệ 40,4%

Thời gian cho vay: 108 tháng kể từ ngày Bên nhận tài trợ rút khoản vốn đầu tiên; Thời gian rút vốn đồng tài trợ: 9 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.

Các tổ chức tín dụng Đồng tài trợ thực hiện chuyển vốn vào tài khoản của Ngân hàng đầu mối trên cơ sở Ngân hàng đầu mối đã giải ngân trước hoặc song song tỷ lệ tham gia đồng tài trợ.

- Trong năm 2016, Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông đã bàn giao tàu biển Nosco Victory cho công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN và Ngân hàng TMCP Quốc tế VN.

Tại thời điểm 8/8/2016, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản đã tổ chức bán đấu giá tài sản là tàu Nosco Victory là tài sản của Công ty CP Vận tải Biển và TM Phương Đông thế chấp cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, chi nhánh Hải Phòng và các TCTD đồng tài trợ là Ngân hàng TMCP Quốc tế VN, Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN. Các TCTD này đã bán khoản nợ này cho Công ty TNHH MTV quản lý tài sản của các TCTD VN.

Theo Biên bản phiên đấu giá tài sản ngày 8/8/2016: giá trị tài sản là tàu biển Nosco Victory được đấu giá thành công với số tiền là: 51.662.000.000 đồng.

Công ty đã ghi giảm khoản nợ vay Ngân hàng và các TCTD đồng tài trợ bằng giá trị còn lại của tàu biển Nosco Victory, số tiền là: 637.171.106.969 VND mà chưa có xác nhận của Ngân hàng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải và Ngân hàng phát triển Việt Nam được đảm bảo bởi giá trị tàu Hồng Lĩnh. Năm 2020, tài sản đảm bảo là tàu Hồng Lĩnh đã được bán. Do vậy, giá trị còn lại của khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Theo biên bản họp ba bên ngày 30/11/2016 về việc thống nhất phương án xử lý tài sản đảm bảo là tàu Hồng Lĩnh giữa Công ty Ngân hàng TMCP Hàng hải : Ngân hàng Hàng Hải sẽ xóa hết cả gốc và lãi sau khi xử lý xong toàn bộ tài sản tại Ngân hàng Hàng hải. Đến thời điểm 30/06/2020, tàu Hồng Lĩnh đã được bán, tuy nhiên, đơn vị không nhận được văn bản chính thức nào về việc xác nhận xóa nợ gốc và lãi vay cho khoản vay nêu trên. Do vậy, công ty vẫn theo dõi đây là khoản phải trả Ngân hàng Hàng hải mà chưa thực hiện giảm trừ dư nợ vay như Biên bản làm việc.

(3): Theo Thông báo của Công ty Bảo hiểm PJICO Đồng Nai v/v bồi thường thân tàu Ngọc Sơn bị mắc cạn ngày 13/8/2019: Bảo hiểm PJICO Đồng Nai sẽ bồi thường cho Công ty CP Vận tải biển Phương Đông số tiền là 54.550.536.173 đồng, trong đó số phải trả cho VDB là: 38.369.742.124 đồng; số phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và PT nông thôn Việt Nam là: 10.897.728.474 đồng. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được thông báo trừ nợ vay của các ngân hàng nêu trên nên chưa thực hiện ghi giảm dư nợ gốc ngân hàng.